

Bản án số: 233/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/8/2024

“V/v Không công nhận vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê.

Ông Hoàng Văn Thành.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 23/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2024/TB-TLST ngày 17/6/2024 về việc “Không công nhận vợ chồng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 161/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124 ngày 26/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị **Lý Thị L**, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: **bản T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

Hiện đang lao động tại nước ngoài.

+ *Đại diện theo uỷ quyền nhận các văn bản tố tụng của nguyên đơn chị **Lý Thị L** là bà **Lý Thị K**, sinh năm: 1965*

Địa chỉ: **tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

- **Bị đơn:** anh **Nông Văn H**, sinh năm: 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Bản T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 03/6/2024 nguyên đơn là chị **Lý Thị L** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh **H** trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, được sự đồng ý của hai gia đình anh chị tự nguyện kết hôn với nhau, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 11/1989 nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau nhưng vì các con nên chị đã cố gắng chung sống với nhau nhưng không đạt kết quả, anh **H** thường xuyên chửi bới sau đó đuổi chị ra khỏi nhà nên chị không có chỗ để ở. Đến tháng 7/2013 chị đi lao động tại **Hồ N** cho đến nay chưa về nước. Trong thời gian chị ở nước ngoài thì vợ chồng thỉnh thoảng có liên lạc với nhau nhưng chủ yếu để hỏi thăm con cái và quá trình liên lạc thì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và không thể hòa hợp được và vợ chồng đã chấm dứt liên lạc với nhau từ nhiều năm nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận chị và anh **Nông Văn H** là vợ chồng.

-Về con chung: chị và anh **H** có 02 con chung là cháu **Nông Tuấn A**, sinh năm 1993 và cháu **Nông Văn K1** sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị **L** còn trình bày: hiện nay chị đang lao động tại **Hồ N** nên chị không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án không công nhận vợ chồng giữa chị và anh **H** được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án giữa chị và anh **H**. Chị tự nguyện lập và điểm chỉ xác thực các văn bản trong hồ sơ khởi kiện, chị đề nghị Tòa tiến hành trưng cầu giám định dấu vân tay của chị hiện do Cơ quan **công an tỉnh B**, lưu trữ quản lý dữ liệu của công dân và dấu vân tay chị cung cấp trong hồ sơ.

Chị cũng ủy quyền cho bà **Lý Thị K**, sinh năm: 1965 có địa chỉ tại **tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** thay mặt chị nộp đơn khởi kiện, nộp tạm ứng án phí, nhận bản án, trích lục và các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và thông báo lại cho chị biết.

Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã Quyết định trưng cầu giám định đối với dấu vân tay của chị **Lý Thị L**.

Tại Kết luận giám định số 1477/KL-KTHS ngày 05/7/2024 của **Phòng K2-Công an tỉnh B** đã kết luận:

1. Dấu vân tay màu đen in dưới các mục “Dấu vân tay ngón trỏ phải”, “Ngón trỏ phải”, “Dấu vân tay ngón tay trỏ phải”, trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) so với dấu vân tay tại ô “Trỏ phải” trên bản sao Chỉ bản số 121075589, mang tên **Lý Thị L**, sinh năm 1973 (ký hiệu M) do **Phòng C** về TTXH-**Công an tỉnh B** cung cấp là của cùng một người.

2. Dấu vân tay màu đen in dưới các mục “Dấu vân tay ngón trỏ trái”, “Ngón trỏ trái”, “Dấu vân tay ngón tay trỏ trái”, trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) so với dấu vân tay tại ô “Trỏ trái” trên bản sao Chỉ bản số 121075589, mang tên **Lý Thị L**, sinh năm 1973 (ký hiệu M) do **Phòng C** về TTXH-**Công an tỉnh B** cung cấp là của cùng một người.

*Bị đơn anh **Nông Văn H** không có bản tự khai, Tòa án đã ghi lời khai của anh **H** và tại biên bản ghi lời khai ngày 09/7/2024 anh **H** trình bày: anh và chị **Lý Thị L** kết hôn với nhau năm 1989 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ**, huyện **Y**, tỉnh **Bắc Giang** nhưng hiện nay anh không tìm thấy giấy chứng nhận kết hôn.*

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2011 thì vợ chồng có xảy ra cãi vã do chị **L** đi nước ngoài từ năm 2006 đến năm 2011 về nước thì vợ chồng xảy ra cãi vã, chị **L** sinh sự cãi nhau với anh, từ đó vợ chồng anh không sống chung với nhau nữa, khi gia đình anh có việc gọi điện chị **L** không về nhà đến khi về nhà chị gây sự cãi nhau với anh, anh và chị **L** có nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Anh và chị **L** đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, sau này anh mới biết chị **L** đi nước ngoài nhưng anh và chị **L** không liên lạc gì với nhau nữa. Đến nay anh cũng không còn tình cảm với chị **L** nữa. Nay chị **L** có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị **L** với điều kiện chị **L** về nước giao cho anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là cháu **Nông Tuấn A**, sinh năm 1993 và cháu **Nông Văn K1**, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị **Lý Thị L** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **Nông Văn H** vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị **L**; bản tự khai của anh **H** và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân

thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

-Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn chị **L** đang cư trú ở nước ngoài có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh **H** đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. HĐXX xử vắng mặt chị **L**, anh **H** là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 11, Điều 14; Điều 51, 53, 56 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 150; Điều 271; Điều 273; BLTTDS; khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lý Thị L**.

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị **Lý Thị L** và anh **Nông Văn H** là vợ chồng.

Về án phí: chị **Lý Thị L** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về chi phí giám định: chị **Lý Thị L** tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí giám định, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: chị **Lý Thị L** có đơn xin xét xử vắng mặt chấp hành đúng quy định của pháp luật, anh **Nông Văn H** đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **L**, anh **H**.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: chị **Lý Thị L** là nguyên đơn, hiện đang lao động tại **Hồ N** có đơn đề nghị không công nhận vợ chồng với anh **Nông Văn H**, anh **H** có hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Như vậy, đây là vụ án “yêu cầu không công nhận vợ chồng” có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy

định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: chị **Lý Thị L** và anh **Nông Văn H** kết hôn năm 1989 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng đã bị mất giấy đăng ký kết hôn. Theo biên bản xác minh ngày 09/7/2024 tại **UBND xã Đ** cung cấp: **thôn T** trước năm 1994 thuộc địa giới hành chính là **xã Đ, huyện Y** đến năm 1994 có quyết định tách **xã Đ** thành 02 xã là **xã Đ và xã H, thôn T thuộc về xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

Qua kiểm tra sổ sách theo dõi về đăng ký kết hôn lưu giữ tại **UBND xã Đ** thời điểm năm 1989 năm 1990 hiện không còn lưu trữ được đến nay không có tên chị **Lý Thị L** và anh **Nông Văn H**, nên không xác định được chị **L** và anh **H** có đăng ký kết hôn hay không. Do vậy, hôn nhân giữa chị **L** và anh **H** không phải là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Lý Thị L**. Hội đồng xét xử thấy: sau khi kết hôn chị **L** và anh **H** chung sống với nhau không hạnh phúc. Đến khoảng tháng 7 năm 2013 thì chị **L** đi xuất khẩu lao động và từ năm 2013 đến nay chưa về nước, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị **L** và anh **H** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 11; Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **L**. Xử không công nhận chị **Lý Thị L** và anh **Nông Văn H** là vợ chồng.

[4]. Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Nông Tuấn A**, sinh năm 1993 và cháu **Nông Văn K1**, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản, công nợ: chị **L**, anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: chị **Lý Thị L** phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về chi phí giám định: chị **Lý Thị L** tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí giám định, nên không xem xét giải quyết.

[8]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 14, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 150; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận chị **Lý Thị L** và **Nông Văn H** là vợ chồng.

2. Về án phí: chị **Lý Thị L** phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001256 ngày 17/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị **Lý Thị L** đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo bản án: chị **Lý Thị L** hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Bị đơn là anh **Nông Văn H** vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà